TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Bản án số: 58/2018/HNGĐ-PT Ngày: 17 - 5 - 2018 V/v ly hôn, tranh chấp chia tài sản chung khi ly hôn; tranh chấp tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu và hủy Quyết định cá biệt.	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Võ Ngọc Thông;

Các Thẩm phán: Ông Phạm Bá Sơn;

Ông Lê Tự.

- Thư ký phiên toà: Ông Bùi Ngọc Đức – Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Thái Văn Đoàn - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 03/2017/TLPT-HNGĐ ngày 27 tháng 12 năm 2017 về *"Ly hôn, tranh chấp chia tài sản chung khi ly hôn; tranh chấp tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu và hủy Quyết định cá biệt"*. Do Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 02/2017/HNGĐ-ST ngày 12/9/2017 của Toà án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3A/2018/QĐXXPT-DS ngày 07 tháng 3 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị H, sinh năm 1964, địa chỉ: phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn Lê Thị H: Luật sư Bùi Phú T, là luật sư Công ty luật TNHH P, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

Bị đơn: Ông Phạm T, sinh năm 1960; địa chỉ: phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn ông Phạm T: Luật sư Nguyễn Công T, Trưởng văn phòng luật sư N, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Phạm Hoài T, sinh năm 1992; Có mặt.

2. Anh Phạm Lê P, sinh năm 1993; Có Đơn xin xét xử vắng mặt.

Cùng địa chỉ: phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

3. Bà Phạm Thị T1, sinh năm 1962. Có mặt.

Địa chỉ: phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

4. Bà Phạm Thị H1, sinh năm 1952. Có mặt.

Địa chỉ: phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị H1, bà Phạm Thị T1: Luật sư Nguyễn Công T, Trưởng Văn phòng luật sư N, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt.

5. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Minh H, chức vụ: Giám đốc.

Địa chỉ: thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Văn H – Chức vụ: Giám đốc Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Quảng Ngãi, Chi nhánh thành phố Q. Vắng mặt.

Địa chỉ: thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

6. Văn phòng Công chứng P.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hồ Văn D – Trưởng Văn phòng. Có Đơn xin xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên toà, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Về quan hệ vợ chồng: Bà và ông Phạm T quen biết và chung sống với nhau từ năm 1989, ngày 20/4/1993 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn S, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi. Trong thời gian chung sống bà và ông T phát sinh nhiều mâu thuẫn, bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông T.

Về con chung: Bà và ông T có 02 con chung là: Phạm Hoài T, sinh ngày 18/12/1992 và Phạm Lê P, sinh ngày 18/12/1993. Hai con đã trên 18 tuổi nên không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con khi ly hôn.

Về tài sản chung:

Bà và ông T được mẹ chồng là cụ Nguyễn Thị N (Chết năm 2009) cho thửa đất 360, tờ bản đồ số 10 thị trấn S, huyện S (nay là phường T, thành phố Q) tỉnh Quảng Ngãi diện tích 599m^2 *(Sau đây được viết tắt là thửa đất 360)* để ở, sinh sống, lúc này các chị em của ông T đã lập gia đình và sinh sống riêng. Từ năm 1989, sau khi được cho phần đất nói trên thì bà và ông T đã bảo quản, tôn tạo (Vì đất trũng phải san lấp nhiều lần) và xây dựng nhà 03 lần, cụ thể như sau:

Xây dựng căn nhà đầu tiên vào năm 1992; xây dựng căn nhà thứ hai vào năm 1998; xây dựng căn nhà thứ 3 vào năm 2014 trên nền của một phần căn nhà đầu tiên xây dựng năm 1992. Do đó hiện nay căn nhà xây năm 2014 và căn nhà xây dựng năm 1992 được nhập chung lại thành 01 căn nhà, trong đó căn nhà năm 2014 là phần xây mới phía sau và căn nhà xây năm 1992 chỉ để lại phòng khách nhỏ được dỡ bỏ hoàn toàn và cải tạo lại thành phòng khách phía trước mặt tiền. Như vậy tuy có tổng cộng 03 lần xây dựng nhà nhưng hiện nay trên thửa đất số 360 thực tế chỉ còn tồn tại 02 căn nhà độc lập, hiện nay gia đình bà vẫn đang sử dụng. Ngoài ra phía sau của căn nhà xây dựng năm 1998, vợ chồng bà có xây dựng 02 chuồng nuôi heo và một số công trình phụ khác.

Cụ Nguyễn Thị N chết không để lại di chúc, năm 2016 các chị em ông T đã khai nhận di sản và được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh Quảng Ngãi, chi nhánh thành phố Q cập nhập đăng ký biến động quyền sử dụng đất để thừa kế cho ba chị em ông T là Phạm Thị H1, Phạm Thị T1 và Phạm T. Việc khai nhận di sản của chị em ông T xâm phạm đến quyền. lợi ích hợp pháp của bà nên bà yêu cầu Tòa án xem xét tuyên bố "Văn bản khai nhận di sản" số 2184 quyển số 01TP/CC-SCC/TK ngày 27/8/2016 của Văn phòng công chứng P vô hiệu; hủy nội dung những thay đổi sau khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại phần VI của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 15/9/2016 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất – Chi nhánh thành phố Q đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 325863, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: "H" 06658 do UBND huyện S cấp cho cụ Nguyễn Thị N vào ngày 03/6/2006 tại thửa đất 360.

Các vật dụng trong gia đình của bà và ông T tạo lập trong thời kỳ hôn nhân gồm có: 01 tủ búp phê; 01 bộ bàn chữ nhật chân tiện; 01 bộ bàn salon; 01 tủ gỗ trưng bày; 01 quạt máy hơi nước hiệu Sanaky; 01 tivi TCL 32 inch. Yêu cầu Tòa án chia đôi tất cả các tài sản chung của vợ chồng cho bà và ông T, bên nào nhận tài sản nhiều hơn thì có nghĩa vụ thanh toán lại giá trị chênh lệch cho bên kia.

Về tài sản chung của hộ gia đình: Năm 1996 Nhà nước cấp đất theo Nghị định 64/CP của Chính phủ cho hộ gia đình cụ Nguyễn Thị N gồm 6 thửa đất nông nghiệp: Thửa số 263, tờ bản đồ số 10, diện tích 202m^2; thửa đất số 40, tờ bản đồ số 9, diện tích 200m^2; thửa đất số 237, tờ bản đồ số 10, diện tích 120m^2; thửa đất số 445, tờ bản đồ số 10, diện tích 106m^2; thửa đất số 235, tờ bản đồ số 10, diện tích 451m^2; thửa đất số 63, tờ bản đồ số 10, diện tích 308m^2. Hộ gia đình cụ Nguyễn Thị N gồm có: cụ Nguyễn Thị N là chủ hộ, các thành viên trong hộ là bà Lê Thị H, các con bà là Phạm Hoài T và Phạm Lê P.

Năm 2012 Nhà nước đã thu hồi và đền bù thửa đất 263, tờ bản đồ số 10, diện tích 202m^2 và thửa đất số 40, tờ bản đồ số 9, diện tích 200m^2.

Hiện nay, Nhà nước đang lập thủ tục thu hồi 03 thửa đất số 237, tờ bản đồ số 10, diện tích 120m^2; thửa đất số 445, tờ bản đồ số 10, diện tích 106m^2; thửa đất số 235, tờ bản đồ số 10, diện tích 451m^2.

Nay ly hôn bà yêu cầu Tòa án chia 4 thửa đất số 237, tờ bản đồ số 10, diện tích 120m^2; thửa đất số 445, tờ bản đồ số 10, diện tích 106m^2; thửa đất số 235, tờ bản đồ số 10, diện tích 451m^2 và thửa số 63, tờ bản đồ số 10, diện tích 308m^2 thành 04 phần; 03 phần của bà, chị Phạm Hoài T và anh Phạm Lê P giao cho bà trọn quyền quản lý, sử dụng; 01 phần của cụ Nguyễn Thị N giao cho ông Phạm T.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Phạm T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân và con chung đúng như bà Lê Thị H trình bày. Ông và bà H đã sống ly thân từ lâu, không còn tình cảm gì với nhau. Bà H khởi kiện yêu cầu ly hôn ông đồng ý; các con chung đều đã trên 18 tuổi nên không yêu cầu Tòa giải quyết.

Về tài sản chung vợ chồng:

1. Khi còn sống, cha mẹ ông là cụ Phạm C (chết 1988), cụ Nguyễn Thị N (chết 2009) có tạo lập thửa đất số 360 và mẹ ông đã được UBND huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2009. Ông và bà H ở chung với mẹ ông trên thửa đất này, khi đó trên đất đã có 01 ngôi nhà cấp 4 và một nhà tranh, vách đất. Năm 1992, mẹ ông tháo dỡ nhà cấp 4, sử dụng lại vật liệu cũ như giàn trò, ngói và xây dựng lại nhà cấp 4. Năm 1998, được sự đồng ý của mẹ và chị, em, ông đã tháo dỡ nhà tranh, vách đất của cha, mẹ để lại và tự bỏ tiền ra xây dựng ngôi nhà cấp 4 sát phía Bắc ngôi nhà cấp 4 của mẹ ông. Năm 2014, ông tháo dỡ một phần phía Tây ngôi nhà cấp 4 của mẹ ông xây dựng năm 1992 và xây dựng một phần nhà cấp 3 đồng thời có sửa chữa, đóng la phông phần nhà của mẹ ông để lại.

Mẹ ông chết không để lại di chúc, thửa đất số 360 trở thành tài sản của 03 chị em ông gồm: bà Phạm Thị H1, bà Phạm Thị T1 và ông. Năm 2016, các chị em ông đã khai nhận di sản và được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh Quảng Ngãi, chi nhánh thành phố Q cập nhập đăng ký biến động quyền sử dụng đất để thừa kế cho ba chị em ông. Nay bà H yêu cầu chia đôi nhà và thửa đất 360 ông không đồng ý. Ông chỉ đồng ý chia tất cả các tài sản gắn liền trên đất của vợ chồng, ông sẽ nhận hiện vật và thanh toán ½ giá trị cho bà H, riêng ngôi nhà cấp 4 của mẹ ông để lại ông không đồng ý chia; quyền sử dụng đất thửa đất 360 của cha, mẹ ông để lại cho ba chị em ông, không phải là tài sản chung của vợ chồng nên ông không đồng ý chia cho bà H. Đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu của bà H về việc tuyên bố "Văn bản khai nhận di sản" của Văn phòng công chứng P vô hiệu và không chấp nhận yêu cầu hủy nội dung cập nhập đăng ký, chỉnh lý biến động quyền sử dụng đất của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi vào ngày 15/9/2016 để thừa kế cho ba chị em ông.

Đối với các vật dụng trong gia đình, tại phiên tòa sơ thẩm ông đồng ý như lời trình bày của bà H và đồng ý chia đôi, ông xin nhận hiện vật là 01 bộ bàn chữ nhật chân tiện và 01 tủ gỗ trưng bày, các tài sản còn lại giao cho bà H, ai nhận tài sản nhiều hơn thì thanh toán giá trị chênh lệch cho người kia.

Đối với tài sản chung của hộ gia đình là các thửa đất nông nghiệp ông thống nhất như trình bày và yêu cầu của bà H. Ông yêu cầu được nhận phần đất nông nghiệp của cụ Nguyễn Thị N.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà Phạm Thị T1, Phạm Thị H1 trình bày thống nhất như ông T:

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Phạm Hoài T, anh Phạm Lê P trình bày:

Về quan hệ hôn nhân giữa ông Phạm T và bà Lê Thị H đề nghị Tòa án xem xét và giải quyết theo quy định pháp luật. Anh, chị không có yêu cầu cấp dưỡng từ cha, mẹ là ông T và bà H.

Về tài sản chung giữa ông Phạm T và bà Lê Thị H là thửa đất số 360, tài sản gắn liền trên đất và các vật dụng trong gia đình, anh, chị không có đóng góp, do đó Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Về đất nông nghiệp cấp cho hộ gia đình cụ Nguyễn Thị N, anh, chị mỗi người có ¼, yêu cầu Tòa án chia các thửa đất còn lại và anh, chị tự nguyện giao toàn bộ phần quyền sử dụng đất nông nghiệp được chia cho bà Lê Thị H trọn quyền sử dụng.

Ông Lê Văn Hồng là người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi trình bày:

Nguyên thửa đất số 360, diện tích 599m^2; trong đó đất ODT 300m^2, đất HNK 299m^2, được UBND huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 03/6/2009 cho bà Nguyễn Thị N. Ngày 27/8/2016, ông Phạm T, bà Phạm Thị H1, bà Phạm Thị T1 lập văn bản khai nhận di sản thửa đất 360. Văn bản khai nhận di sản được Văn phòng công chứng P chứng nhận ngày 27/8/2016, số công chứng 2184, Quyển số 01 TP/CC-SCC/HĐGD.

Ngày 29/8/2016, ông Phạm T, bà Phạm Thị H1, bà Phạm Thị T1 (ủy quyền cho bà Phan Thị Thu Hiền) nộp hồ sơ đăng ký biến động quyền sử dụng đất tại bộ phận tiếp nhận và giao trả kết quả hồ sơ một của thuộc UBND thành phố Q. Ngày 05/9/2016, Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Quảng Ngãi, Chi nhánh thành phố Q thẩm định hồ sơ, đủ điều kiện đăng ký biến động quyền sử dụng đất cho ông Phạm T, bà Phạm Thị H1, bà Phạm Thị T1 theo quy định tại điểm c, khoản 1 Điều 99, khoản 1 Điều 167, khoản 1 Điều 168 Luật đất đai năm 2013; Điều 79, khoản 3 Điều 87 Nghị định số 43/2014/BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

Ngày 15/9/2016, Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Quảng Ngãi, chi nhánh thành phố Q chỉnh lý biến động quyền sử dụng đất cho ông Phạm T, bà Phạm Thị H1, bà Phạm Thị T1 thửa đất 360. Từ những cơ sở nêu trên, việc nguyên đơn bà Lê Thị H yêu cầu hủy nội dung chỉnh lý biến động giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không có cơ sở.

Ông Hồ Văn Dũng là người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Văn phòng công chứng P trình bày:

Ngày 27/8/2016, ông Phạm T có yêu cầu Văn phòng công chứng P lập văn bản khai nhận di sản của bà Nguyễn Thị N là thửa đất 360. Văn phòng công chứng P đã tiến hành lập các thủ tục theo quy định của Luật công chứng 2015 về việc cung cấp các thủ tục: giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chứng tử của người để lại di sản, chứng minh nhân dân và hộ khẩu của người được hưởng di sản theo quy định của pháp luật thừa kế, chứng tử của những người được hưởng di sản đã chết, giấy kê khai di sản thừa kế là quyền sử dụng đất (không có tài sản trên đất) và 03 người được hưởng thừa kế là: Bà Phạm Thị H1, ông Phạm T và bà Phạm Thị T1 có xác nhận của UBND phường T, thành phố Q.

Văn phòng công chứng P đã tiến hành niêm yết tài liệu về tài sản thừa kế và những người được hưởng tài sản thừa kế công khai tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố Q. Hết thời hạn 15 ngày niêm yết từ ngày 04/8/2016 đến ngày 19/8/2016 không có ai khiếu kiện, khiếu nại nên Văn phòng công chứng P tiến hành phát hành Văn bản khai nhận di sản số 2184 ngày 27/8/2016. Như vậy, Văn bản khai nhận di sản do Văn phòng công chứng P chứng nhận số 2184 ngày

27/8/2016 là hoàn toàn đúng quy định của pháp luật, việc bà Lê Thị H yêu cầu Tòa án tuyên bố hủy Văn bản khai nhận di sản nêu trên là không có căn cứ.

Tại Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 02/2017/HNGĐ-ST ngày 12/9/2017 của Toà án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã quyết định:

Căn cứ khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 34, khoản 3 Điều 144, khoản 1, 2 Điều 147, khoản 2 Điều 157, khoản 1 Điều 158, khoản 2 Điều 165, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 33, Điều 55, khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 59, khoản 1 Điều 61 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 209, khoản 1 Điều 212, Điều 213, khoản 1 Điều 219 Bộ luật dân sự 2015; khoản 3 Điều 57 Luật công chứng 2014; điểm a, điểm b khoản 5 Điều 27, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội. Tuyên xử:

1. Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Lê Thị H và ông Phạm T. Bà Lê Thị H được ly hôn ông Phạm T.

2. Chia cho bà H căn nhà cấp 4A xây dựng năm 1998 hiện nay mẹ con bà H đang sử dụng có diện tích 87,4m^2, mái hiên (Nhà tạm) có diện tích 12,9m^2, 02 chuồng heo có diện tích 30,3m^2, 01 cây đào tiên và 22,4m^2 tường rào lưới B40 (Trên cạnh phía Bắc và phía Tây thửa đất) gắn liền diện tích đất 229,5m^2 (gồm 72.5m^2 đất ODT và 157m^2 đất HNK) thuộc thửa đất số 360, tờ bản đồ số 10 phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, gắn với Đông Tây tứ cận.

3. Chia cho ông Phạm T các tài sản chung của vợ chồng gắn liền với diện tích đất còn lại của thửa đất 360, tờ bản đồ số 10 phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi gồm: ½ giá trị nhà cấp IVB xây dựng năm 1992 là 10.957.880 đồng, ông T tiếp tục quản lý ngôi nhà này (Trong đó có ½ giá trị là của ông T; ½ giá trị là của ông T, bà Phạm Thị H1, bà Phạm Thị T1); chia cho ông T ngôi nhà cấp IIIA diện tích 51,2m^2, mái hiên (Nhà tạm) có diện tích 8m^2, hồ cá có diện tích 2,1m^2, nhà vệ sinh có diện tích 4,5m^2, trại chứa củi có diện tích 8,3m^2, 01 cây đào tiên, 01 cây nhãn, 77,89m^2 tường rào lưới B40 và diện tích đất 27,5m^2 đất ODT. Phần tài sản của ông T được giao gắn liền với khối tài sản chung của ông Phạm T, bà Phạm Thị H1, bà Phạm Thị T1 là 382,6m^2 đất còn lại của thửa đất số 360, tờ bản đồ số 10 phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (trong đó có 200m^2 đất ODT, 182,6m^2 đất HNK), gắn với Đông Tây tứ cận.

Có sơ đồ phân chia nhà đất kèm bản án, sơ đồ là một bộ phận không tách rời bản án.

4. Chia cho bà Lê Thị H 01 tủ búp phê, 01 bộ bàn ghế salon, 01 quạt máy hơi nước hiệu Sanaky, 01 tivi hiệu TCL 32 inch.

5. Chia cho ông Phạm T 01 bộ bàn chữ nhật chân tiện, 01 tủ gỗ trưng bày.

6. Chia cho bà Lê Thị H quyền sử dụng thửa đất số 235, tờ bản đồ số 10, diện tích 451m^2 và thửa đất số 63, tờ bản đồ số 10, diện tích 308m^2 tại phường T, thành phố Q (trước đây là thị trấn S, huyện S) tỉnh Quảng Ngãi.

7. Chia cho ông Phạm T quyền sử dụng thửa đất số 237, tờ bản đồ số 10, diện tích 120m^2 và thửa đất số 445, tờ bản đồ số 10, diện tích 106m^2 tại phường T, thành phố Q (trước đây là thị trấn S, huyện S) tỉnh Quảng Ngãi.

8. Buộc bà Lê Thị H phải thanh toán giá trị chênh lệch tài sản được nhận là 133.903.734đồng (Một trăm ba mươi ba triệu, chín trăm lẻ ba nghìn, bảy trăm ba mươi bốn đồng) cho ông Phạm T.

9. Tuyên bố "Văn bản khai nhận di sản" được Văn phòng công chứng P chứng nhận ngày 27/8/2016, số công chứng 2184, Quyển số 01 TP/CC-SCC/HĐGD với nội dung di sản của cụ Phạm C, Nguyễn Thị N là thửa đất số 360, tờ bản đồ số 10, diện tích 599m^2 phường T, thành phố Q để lại thừa kế cho bà Phạm Thị H1, ông Phạm T và bà Phạm Thị T1 vô hiệu.

10. Tuyên hủy nội dung những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 15/9/2016 tại phần VI: "*Để thừa kế cho bà Phạm Thị H1, sinh năm 1952, CMND số 210518428; ông Phạm T, năm sinh 1960, CMND số 210518401 và bà Phạm Thị T1, năm sinh 1962, CMND số 210518427, địa chỉ tại phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi theo hồ sơ số 006658TK001*" của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất – Chi nhánh thành phố Q của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 325863, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: "H" 06658 do UBND huyện S cấp cho bà Nguyễn Thị N vào ngày 03/6/2006 đối với thửa đất số 360, tờ bản đồ số 10, diện tích 599m^2.

11. Bà Lê Thị H có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký kê khai quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí thẩm định xem xét tại chỗ, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Trong thời hạn luật định, ông Phạm T, bà Phạm Thị H1 và bà Phạm Thị T1 có Đơn kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm; đề nghị sửa Bản án sơ thẩm về phần quyết định tuyên bố Văn bản kê khai di sản vô hiệu, huỷ nội dung việc chuyển quyền sử dụng đất để thừa kế cho các ông, bà và công nhận việc công chứng, chuyển quyền sử dụng đất là đúng pháp luật, có hiệu lực pháp luật; không chấp nhận việc Toà án cấp sơ thẩm chia cho bà Lê Thị H 229,5 m^2 trong thửa đất đang tranh chấp.

Tại phiên toà phúc thẩm hôm nay:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn ông Phạm T và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Phạm T và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Thửa đất 360 là tài sản chung của chị em ông T được thừa kế của cha mẹ. Bà H không có giấy tờ chứng minh cụ N cho vợ chồng bà thửa đất này. Vào năm 2009 cụ N vẫn tiếp tục đăng ký, kê khai và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc kê khai di sản có đủ những người thừa kế của cụ Có, cụ N, bà H không phải là người thừa kế nên không cần phải có ý kiến của bà H. Sau khi kê khai di sản, thửa đất 360 đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi chỉnh lý biến động đúng quy định pháp luật. Bà H chỉ có quyền yêu cầu chia những tài chung của vợ chồng gắn liền trên đất là 2 ngôi nhà xây dựng năm 1998 và 2014. Đối với các vật dụng trong gia đình và các thửa đất nông nghiệp được chia theo pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T, bà H1 và bà T1, sửa Bản án sơ thẩm, công nhận văn bản công chứng và chỉnh lý biến động đất đai của Sở Tài nguyên và Môi trường cho ông T, bà T1 và bà H1.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:

Tuy bà H không có giấy tờ chứng minh cụ N đã cho vợ chồng quyền sử dụng thửa đất 360 nhưng ông T, bà H đã 03 lần làm nhà và nhiều lần sửa chữa, xây dựng nhà trên đất, cụ N và các chị em ông T đều đồng ý, không có ý kiến gì, chứng tỏ thửa đất này đã được cho ông T, bà H. Bà H sống bằng nghề nông nghiệp nên có xây dựng nhiều chuồng trại và hiện nay vẫn đang chăn nuôi; bà H không còn chỗ ở nào khác. Để đảm bảo chỗ ở và nguồn sống cho mẹ con bà H, đề nghị Hội đồng xét xử chia hiện vật cho bà H.

Đối với việc kê khai di sản thừa kế của chị em ông T đề nghị bà H rút đơn ly hôn đang được Tòa án thành phố Q giải quyết và Tòa án đình chỉ giải quyết vụ án thì chị em ông T lập biên bản kê khai di sản, trong khi thửa đất này có quyền lợi của bà H nhưng chị, em ông T không trao đổi, bàn bạc với bà H và giải quyết dứt điểm các quyền lợi này; trong văn bản kê khai di sản có cam đoan không giấu người có chủ quyền sử dụng đất, không nhằm trốn tránh nghĩa vụ về tài sản. Đề nghị Tòa án căn cứ khoản 1 Điều 56, khoản 1 và khoản 3 Điều 33, điểm c khoản 2 Điều 59, điểm c khoản 2 Điều 62 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 53 Luật Công chứng, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T, bà H1 và bà T1, giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm..

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng:

Về tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký, các đương sự và những người tham gia tố tụng khác đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Bà H không chứng minh được cụ N đã cho bà và ông T thửa đất 360. Tuy nhiên, trong thời gian 28 năm chung sống bà H có công sức duy trì, bảo quản, tôn tạo tài sản này. Bà H không còn chỗ ở nào khác, đề nghị chia hiện vật để mẹ con bà H có chỗ ở. Việc kê khai di sản của chị em ông T khi chưa giải quyết dứt điểm quyền lợi của bà H trong thửa đất 360 là xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của bà H.

Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của ông T, bà H1 và bà T1, giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

Xét yêu cầu kháng cáo của Bị đơn ông Phạm T và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà H1 và bà T1, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1]. Về tài sản chung của vợ chồng:

Các vật dụng trong gia đình ông T, bà H thống nhất chia hiện vật cho ông T 01 bộ bàn chữ nhật chân tiện, 01 tủ gỗ trưng bày có tổng giá trị 11.000.000 đồng; chia hiện vật cho bà H 01 tủ búp phê, 01 bộ bàn ghế salon, 01 quạt máy hơi nước hiệu Sanaky, 01 tivi hiệu TCL 32 inch, tổng trị giá 29.700.000 đồng. Vì vậy ghi nhận sự thỏa thuận này của các đương sự.

Các tài sản gắn liền trên thửa đất 360 gồm: khối nhà cấp IIIA, diện tích 51,2m^2 xây dựng năm 2014; nhà cấp IVA diện tích 87,4m^2 xây dựng năm 1998; công trình phụ, mái hiên, chuồng heo, hồ cá, trại chứa củi, tường rào và cây trồng trên đất các đương sự đều thừa nhận là tài sản chung của ông T, bà H có tổng giá trị 262.066.211 đồng; ông T, bà H thống nhất chia đôi.

Về ngôi nhà xây dựng năm 1992 gắn liền thửa đất 360, tờ bản đồ số 10:

Khi bà H về sống chung với gia đình ông T, trên thửa đất có một ngôi nhà cấp IV và một nhà tranh, vách đất do vợ chồng cụ Có, cụ N xây dựng từ trước. Năm 1992, được tháo dỡ ra để xây dựng lại, khi xây dựng có sử dụng lại giàn gỗ và ngói của nhà cũ. Ông T và bà H1, bà T1 cho rằng tiền xây dựng nhà năm 1992 là của cụ N, bà H không đóng góp tiền bạc, công sức gì; bà H trình bày tiền là của bà và ông T. Tuy nhiên, các đương sự đều không cung cấp chứng cứ gì liên quan đến việc làm nhà năm 1992. Bà H và ông T đều cung cấp xác nhận của ông

Trương Quang Bá là người xây dựng nhà năm 1992 nhưng nội dung xác nhận khác nhau nên không có căn cứ xem xét. Ông T thừa nhận ông có phụ giúp cụ N trong việc xây dựng lại nhà, nên dù có đóng góp tiền bạc hay không thì bà H, ông T đều có công sức đóng góp. Năm 2014, khi tháo dỡ một phần ngôi nhà này để xây dựng phần nhà hai tầng ở phía sau thì bà H và ông T đã tu sửa, đóng la phông làm tăng giá trị phần nhà xây dựng năm 1992. Do đó, ngôi nhà cấp IVB xây dựng năm 1992 theo đo đạc thực tế diện tích 33,3m^2 có cấu trúc: Nhà xây gạch, quét vôi, mái lợp ngói, nền lót gạch hoa…có giá trị 21.915.760 đồng là tài sản chung của cụ N ông T và bà H nhưng không xác định được cụ thể theo phần, vì vậy xác định ½ giá trị nhà là tài sản chung của ông T, bà H và chia đôi cho hai người, mỗi người được nhận ¼ giá trị nhà này là 5.478.940 đồng.

[2]. Về quyền sử dụng đất thửa đất 360:

Căn cứ quá trình sử dụng, từ năm 1989 bà H đã về sống trên thửa đất 360, từ năm 1992 ông T, bà H đã cùng cụ N xây dựng một ngôi nhà; năm 1998 cụ N và bà H1, bà T1 đều đồng ý cho vợ chồng ông T, bà H xây dựng nhà kiên cố là nhà cấp IVA có diện tích 87,4m^2; đến năm 2014 ông T, bà H tiếp tục xây dựng nhà kiên cố là nhà cấp IIIA diện tích 51,2m^2; ngoài ra còn đồng ý để ông T, bà H xây dựng tường rào, các công trình phụ khác trên đất và hoàn toàn không có tranh chấp. Vì vậy, quyền sử dụng diện tích 138,6m^2 (87,4 m^2 + 51,2m^2) ông T, bà H đã làm nhà năm 1998 và 2014 được xem như cụ N và những người thừa kế của cụ Có, cụ N đã cho ông T, bà H. Đối với diện tích đất 473,5m^2 đất còn lại (612,1m^2 – 138,6m^2) ông T, bà H đã xây dựng tường rào duy trì, bảo quản từ năm 1998 cho đến nay nên chia phần công sức của ông T, bà H tương đương ¼ diện tích đất là 118,4m^2 đất (473,5m^2 : 4).

Như vậy, quyền sử dụng đất thuộc thửa đất 360 là tài sản chung của ông T, bà H được xác định là 257m^2 (138,6m^2 + 118,4m^2), trong đó có 100m^2 đất ở và 157m^2 đất trồng cây hàng năm khác, giá trị của diện tích đất này là 480.343.500đồng (100m^2 x 2.691.000đồng + 157m^2 x 1.345.500đồng) được chia đôi cho ông T, bà H.

Xét phần tài sản chung của ông T, bà H trên thửa đất 360 như đã nhận định trên có đủ điền kiện chia hiện vật, bà H không còn chỗ ở nào khác và đang có chuồng trại chăn nuôi trên thửa đất 360. Vì vậy, trên cơ sở vị trí nhà và công trình phụ, chuồng trại nuôi Heo, để đảm bảo chỗ ở và điều kiện lao động của bà H, chia hiện vật cho bà H căn nhà cấp 4A xây dựng năm 1998 hiện nay mẹ con bà H đang sử dụng có diện tích 87,4m^2, mái hiên (Nhà tạm) có diện tích 12,9m^2, 02 chuồng heo có diện tích 30,3m^2, 01 cây đào tiên và 24,2m^2 tường rào lưới B40 (Trên cạnh phía Bắc và phía Tây thửa đất) gắn liền diện tích đất 229,5m^2 (gồm 72.5m^2 đất ODT và 157m^2 đất HNK), có tổng giá trị 499.895.930đồng.

Chia cho ông T các tài sản chung của vợ chồng gắn liền với thửa đất 360 gồm: Ngôi nhà cấp IIIA diện tích 51,2m^2, mái hiên (Nhà tạm) có diện tích 8m^2, hồ cá có diện tích 2,1m^2, nhà vệ sinh có diện tích 4,5m^2, trại chứa củi có diện tích 8,3m^2, 01 cây đào tiên, 01 cây nhãn và 77,89m^2 tường rào lưới B40, diện tích 27,5m^2 đất ODT thuộc thửa đất số 360, ½ ngôi nhà cấp IVB xây dựng năm 1992 có tổng giá trị là 252.408.461đồng. Ông T tiếp tục quản lý ngôi nhà cấp IVB xây dựng năm 1992, trong đó có ½ ngôi nhà là của ông T; ½ ngôi nhà là của ông T, bà H1, bà T1.

Như vậy, tổng giá trị tài sản chung của bà H, ông T là 793.004.391đồng, giá trị mỗi người được chia tương đương số tiền 396.502.195đồng. Giá trị tài sản chung của vợ chồng bằng hiện vật bà H được nhận là: 529.595.930đồng (499.895.930đồng + 29.700.000đồng); ông T được nhận là: 263.408.461đồng (252.408.461đồng + 11.000.000đồng) nên bà H phải thanh toán giá trị chênh lệch tài sản được nhận cho ông T là 133.093.734đồng.

[3]. Tài sản chung của hộ gia đình: Đối với 4 thửa đất nông nghiệp là tài sản chung của hộ gia đình có tổng diện tích 985m^2, có tổng giá trị 39.400.000 đồng, các đương sự thỏa thuận chia cho bà H 3 phần tương đương giá trị 29.550.000 đồng, chia cho ông T một phần tương đương giá trị 9.850.000 đồng. Theo công văn số 763/TTPTQĐ ngày 29/8/2017 của Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Quảng Ngãi, thì hiện nay việc thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của dự án Khu đô thị mới Hàng Rượu còn đang trong quá trình xác lập hồ sơ bồi thường cho từng hộ gia đình, cá nhân và tổ chức; đồng thời phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của dự án cũng chưa được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt, dẫn đến chưa thể ban hành quyết định thu hồi đất cho từng hộ gia đình, cá nhân và tổ chức… Do đó, Tòa án chia hiện vật cho ông T 02 thửa đất số 273 và 445, tờ bản đồ số 10, phường T có tổng diện tích 226m^2 (120 +106), giá trị 9.040.000 đồng (226m^2 x 40.000đồng); chia cho bà H 02 thửa đất số 63 và 235 tờ bản đồ số 10, phường T có tổng diện tích 759m^2, tổng giá trị 30.360.000 đồng (759m^2 x 40.000đồng), bà H phải thanh toán giá trị chênh lệch cho ông T là 810.000 đồng.

Tổng cộng bà H phải thanh toán cho ông T số tiền 133.903.734đồng (133.093.734đồng + 810.000đồng).

[4]. Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc tuyên bố *"Văn bản khai nhận di sản"* số 2184 quyển số 01TP/CC-SCC/TK ngày 27/8/2016 của Văn phòng công chứng P vô hiệu và hủy nội dung những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại phần VI của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 15/9/2016 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất – Chi nhánh thành phố Q, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[4.1] Ngày 27/8/2016, ông T có yêu cầu Văn phòng công chứng P lập văn bản khai nhận di sản của cụ Nguyễn Thị N là thửa đất 360. Văn phòng công chứng P đã tiến hành lập các thủ tục theo quy định tại điều 58 Luật công chứng 2014 và tiến hành phát hành Văn bản khai nhận di sản số công chứng 2184, Quyển số 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 27/8/2016. Xét thấy về trình tự, thủ tục niêm yết việc khai nhận di sản và công chứng Văn bản khai nhận di sản ngày 27/8/2016 của Văn phòng Công chứng P là đúng theo quy định tại Điều 58 Luật công chứng năm 2014 và khoản 1 Điều 18 Nghị định số 29/2015/NĐ-CP ngày 15/3/2015 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật công chứng. Tuy nhiên, tại thời điểm ông Phạm T yêu cầu Văn phòng công Chứng P công chứng Văn bản khai nhận di sản của cụ Nguyễn Thị N là thửa đất 360 thì bà H cũng có một phần quyền sử dụng thửa đất như đã nhận định trên và trên đất đang tồn tại 03 ngôi nhà là tài sản chung của ông T và bà H, Công chứng viên không kiểm tra để xác định có phải toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là của người để lại di sản hay không mà tiến hành công chứng là vi phạm khoản 3 Điều 57 Luật Công chứng năm 2014 nên văn bản công chứng này vô hiệu; vì vậy, nội dung chỉnh lý biến động quyền sử dụng đất của Sở tài nguyên và Môi trường cũng không có giá trị thực hiện.

[4.2]. Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy quyết định của Bản án sơ thẩm là có căn cứ, đúng qui định của pháp luật; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên là phù hợp, cần chấp nhận; bác yêu cầu kháng cáo của ông T, bà H1 và bà T1, giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm.

[5]. Các quyết định khác của Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét.

[6]. Về án phí:

Án phí sơ thẩm: Bà H phải chịu 300.000đồng án phí ly hôn và 21.042.087đồng (20.000.000đồng + 26.052.195đồng x 4%) án phí chia tài sản chung.

Ông Phạm T phải chịu 20.254.087đồng (20.000.000đồng + 6.502.195đồng x 4%) án phí chia tài sản chung.

Án phí phúc thẩm: Các đương sự kháng cáo không được chấp nhận nên mỗi người phải chịu 300.000 đ theo qui định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng Điều 33; Điều 55; khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 59; khoản 1 Điều 61 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 209; khoản 1 Điều 212; Điều 213; khoản 1 Điều 219 của Bộ luật Dân sự 2015; khoản 3 Điều 57 của Luật công chứng 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội. Tuyên xử:

1. Bác yêu cầu kháng cáo của ông Phạm T, bà Phạm Thị H1 và bà Phạm Thị T1; giữ nguyên quyết định của Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 02/2017/HNGĐ-ST ngày 12/9/2017 của Toà án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

2. Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Lê Thị H và ông Phạm T. Bà Lê Thị H được ly hôn ông Phạm T.

3. Chia cho bà Lê Thị H căn nhà cấp 4A xây dựng năm 1998 hiện nay mẹ con bà H đang sử dụng có diện tích 87,4m^2, mái hiên (Nhà tạm) có diện tích 12,9m^2, 02 chuồng heo có diện tích 30,3m^2, 01 cây đào tiên và 22,4m^2 tường rào lưới B40 (Trên cạnh phía Bắc và phía Tây thửa đất) gắn liền diện tích đất 229,5m^2 (gồm 72.5m^2 đất ODT và 157m^2 đất HNK) thuộc thửa đất số 360, tờ bản đồ số 10 phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi có giới cận như sau:

Phía Đông giáp đường bê tông có chiều dài 5m.

Phía Tây giáp thửa đất số 52, tờ bản đồ số 27 (Đo vẽ năm 2016) phường T, thành phố Q có chiều dài 5,67m.

Phía Nam giáp phần đất còn lại của thửa đất số 360, tờ bản đồ số 10 phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi có chiều dài các cạnh: 10,66m + 13,92m + 10,36m.

Phía Bắc giáp thửa đất số 03 và 55, tờ bản đồ số 27 (đo vẽ năm 2016) phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi có chiều dài các cạnh: 4,65m + 3,26m + 7,32m + 10,72m + 8,46m + 0,75m.

4. Chia cho ông Phạm T các tài sản chung của vợ chồng gắn liền với diện tích đất còn lại của thửa đất 360, tờ bản đồ số 10 phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi gồm: ½ giá trị nhà cấp IVB xây dựng năm 1992 là 10.957.880 đồng, ông T tiếp tục quản lý ngôi nhà này (Trong đó có ½ giá trị là của ông T; ½ giá trị là của ông T, bà Phạm Thị H1, bà Phạm Thị T1); chia cho ông T ngôi nhà cấp IIIA diện tích 51,2m^2, mái hiên (Nhà tạm) có diện tích 8m^2, hồ cá có diện tích 2,1m^2, nhà vệ sinh có diện tích 4,5m^2, trại chứa củi có diện tích 8,3m^2, 01 cây Đào tiên, 01 cây Nhãn, 77,89m^2 tường rào lưới B40 và diện tích đất 27,5m^2 đất ODT. Phần tài sản của ông T được giao gắn liền với khối tài sản chung của ông Phạm T, bà Phạm Thị H1, bà Phạm Thị T1 là 382,6m^2 đất còn lại của thửa đất số 360, tờ bản đồ số 10 phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (trong đó có 200m^2 đất ODT, 182,6m^2 đất HNK), có giới cận như sau:

Phía Đông giáp đường bê tông có chiều dài 11,16m.

Phía Tây giáp thửa đất số 60 và 51 tờ bản đồ số 27 phường T, thành phố Q có chiều dài các cạnh 5,36m + 4,44m + 3,42m.

Phía Nam giáp thửa đất số 106, tờ bản đồ số 27 (Đo vẽ năm 2016) phường T, thành phố Q có chiều dài các cạnh: 7,16m + 4,26m + 14,32m + 6,77m + 0,70m.

Phía Bắc giáp phần nhà, đất chia cho bà Lê Thị H tại mục 2 phần Quyết định của bản án này có chiều dài: 10,66m + 13,92m + 10,36m.

(Có sơ đồ phân chia nhà đất kèm bản án, sơ đồ là một bộ phận không tách rời bản án).

5. Chia cho bà Lê Thị H 01 tủ búp phê, 01 bộ bàn ghế salon, 01 quạt máy hơi nước hiệu Sanaky, 01 tivi hiệu TCL 32 inch.6. Chia cho ông Phạm T 01 bộ bàn chữ nhật chân tiện, 01 tủ gỗ trưng bày.

6. Chia cho bà Lê Thị H quyền sử dụng thửa đất số 235, tờ bản đồ số 10, diện tích 451m^2 và thửa đất số 63, tờ bản đồ số 10, diện tích 308m^2 tại phường T, thành phố Q (trước đây là thị trấn S, huyện S) tỉnh Quảng Ngãi.

7. Chia cho ông Phạm T quyền sử dụng thửa đất số 237, tờ bản đồ số 10, diện tích 120m^2 và thửa đất số 445, tờ bản đồ số 10, diện tích 106m^2 tại phường T, thành phố Q (trước đây là thị trấn S, huyện S) tỉnh Quảng Ngãi.

8. Buộc bà Lê Thị H phải thanh toán giá trị chênh lệch tài sản được nhận là 133.903.734đồng (Một trăm ba mươi ba triệu, chín trăm lẻ ba nghìn, bảy trăm ba mươi bốn đồng) cho ông Phạm T.

9. Tuyên bố *"Văn bản khai nhận di sản"* được Văn phòng công chứng P chứng nhận ngày 27/8/2016, số công chứng 2184, Quyển số 01 TP/CC-SCC/HĐGD với nội dung di sản của cụ Phạm C, Nguyễn Thị N là thửa đất số 360, tờ bản đồ số 10, diện tích 599m^2 phường T, thành phố Q để lại thừa kế cho bà Phạm Thị H1, ông Phạm T và bà Phạm Thị T1 vô hiệu.

10. Tuyên hủy nội dung những thay đổi sau khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 15/9/2016 tại phần VI: "*Để thừa kế cho bà Phạm Thị H1, sinh năm 1952, CMND số 210518428; ông Phạm T, năm sinh 1960, CMND số 210518401 và bà Phạm Thị T1, năm sinh 1962, CMND số 210518427, địa chỉ tại phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi theo hồ sơ số 006658TK001*" của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất – Chi nhánh thành phố Q của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 325863, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: "H" 06658 do UBND huyện S cấp cho bà Nguyễn Thị N vào ngày 03/6/2006 đối với thửa đất số 360, tờ bản đồ số 10, diện tích 599m^2.

11. Bà Lê Thị H có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký kê khai quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

12. Các quyết định khác của Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

13. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ (Bao gồm cả chi phí đo đạc) 4.620.000đồng (Bốn triệu sáu trăm hai mươi nghìn đồng); chi phí thẩm định giá

tài sản 7.700.000 đồng (Bảy triệu bảy trăm nghìn đồng), tổng cộng: 12.320.000 đồng (Mười hai triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng), ông T, bà H mỗi người phải chịu 6.160.000đồng. Bà H đã nộp tạm ứng, ông T phải hoàn trả cho bà H 6.160.000đồng (Sáu triệu một trăm sáu mươi nghìn đồng).

14. Về án phí:

Án phí sơ thẩm: Bà Lê Thị H phải chịu 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn và 21.042.087đồng (Hai mươi mốt triệu, không trăm bốn mươi hai nghìn, không trăm bảy mươi tám đồng) án phí chia tài sản chung; tổng cộng là 21.342.078đồng (Hai mươi mốt triệu, ba trăm bốn mươi hai nghìn, không trăm bảy mươi tám đồng). Khấu trừ 14.218.000đồng (Mười bốn triệu, hai trăm mười tám nghìn đồng) bà H đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai số AA/2014/0002117 ngày 15/12/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q và 670.000đồng (Sáu trăm bảy mươi nghìn đồng) theo Biên lai số AA/2016/0000163 ngày 24/4/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi. Bà H còn phải nộp 6.454.078đồng (Sáu triệu bốn trăm năm mươi bốn nghìn, không trăm bảy mươi tám đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Phạm T phải chịu 20.254.087đồng (Hai mươi triệu, hai trăm năm mươi bốn nghìn, không trăm bảy mươi tám đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Án phí phúc thẩm: Ông Phạm T, bà Phạm Thị H1 và bà Phạm Thị T1 mỗi người phải chịu 300.000đồng, nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tiền số: 0001386, 0001387, 0001388 ngày 28/9/2017.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án chậm thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền chậm thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành án theo mức lãi suất do bên được thi hành án và bên phải thi hành án thỏa thuận; nếu không thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- Cục THADS tỉnh Quảng Ngãi;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Lưu trữ, Phòng HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Võ Ngọc Thông